SEC Step 1 Book 1 Unit 4 At school

Thuật ngữ trong học phần này (116)

elementary school, primary school	trường tiểu học 
middle school, secondary school	trường trung học cơ sở 
high school (n /ˈhaɪ ˌskuːl/)	trường cấp 3 
teacher (n. /ˈtiːtʃə/)	giáo viên 
student (n. /ˈstjuːdnt/)	sinh viên, học sinh 
principal (n. /ˈprɪn.sə.pəl/)	hiệu trưởng 

LIVEWORKSHEETS

classroom (n./ˈklæsˌruːm/)	lớp học 
gym	n. phòng tập thể dục 
subject (n. /ˈsʌbdʒɪkt /)	môn học, chủ đề 
locker (n. /ˈlɒk.ər/)	tủ khoá 
restroom (n. /ˈrestˌruːm/)	nhà vệ sinh 
school bus (/ˈskuːl ˌbʌs/)	xe đưa đón học sinh 
auditorium (n. /ˌɔː.dɪˈtɔː.ri.əm/)	giảng đường 

SEC Step 1 Book 1 Unit 4 At school

LIVEWORKSHEETS

hallway (n. /ˈhɔːlweɪ/)	Hành lang, lối đi 
class schedule	thời khóa biểu 
report card	phiếu thành tích học tập
semester (n. /sɪˈmestər/)	kì học
recess (break time)	giờ giải lao, giờ ra chơi
science lab	phòng thí nghiệm khoa học
lounge (n. /laʊndʒ/)	Phòng chờ
get on	v. lên xe (xe buýt, xe lửa, máy bay, tàu,...)

SEC Step 1 Book 1 Unit 4 At school

LIVEWORKSHEETS